

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2025
 (Ban hành kèm theo quyết định số: **14507/QĐ-BCT** ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 3.1. Khối lượng trạm biến áp 220, 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất

của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)			
I	Trạm 220kV														
	Xây dựng mới														
1	Tam Phước		AT1						250	220/110					
			AT2												
	Mở rộng, nâng quy mô công suất														
2	Trị An		AT1	125	220/110				250	220/110					
			AT2	125	220/110										
3	Xuân Lộc		AT1	250	220/110				250	220/110					
			AT2												
4	TP. Nhơn Trạch (Bầu Sen)		AT1	250	220/110										
			AT2												
			AT3												
II	Trạm 110kV														
	Xây dựng mới														
1	Vĩnh An		T1						40	110/22					
2	Bình Sơn		T1						40	110/22					



TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Ghi chú	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)				
3	KĐT Long Hưng	T1							63	110/22												
		T2									63	110/22										
4	Định Quán 2	T1									40	110/22										
5	Giang Điền	T1						40	110/22													
		T2								63	110/22											
6	Tân An	T1												40	110/22							
7	KCN Biên Hòa 2	T1									63	110/22										
8	Hyosung 2	T1					40	110/22														
		T2					40	110/22														
		T3																				
		T4								40	110/22											
		T5								40	110/22											
		T6																				
9	Vicasa	T1									80	110/22										
10	SB Long Thành	T1											40	110/22								
11	Công nghệ cao	T1										63	110/22									
		T2																				
12	KĐT Amata	T1										63	110/22									
		T2																				
13	KCN Long Đức	T1										40	110/22									
14	Cảng Phước An	T1										40	110/22									

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
15	KDC Long Tân-Phú Thách	T1											63	110/22	
16	Phước Khánh	T1											63	110/22	
17	KCN Nhon Phú	T1							40	110/22					
18	KCN Long Khánh	T1									40	110/22			
19	Xuân Tầm	T1									40	110/22			
20	KCN Sinh Học	T1									40	110/22			
21	Núi Tượng	T1							40	110/22					
22	Thép Nhà Bè	T1							40	110/22					
Mở rộng, nâng quy mô công suất															
1	Đồng Nai	T1	40	110/22	63	110/22									
		T2	40	110/22	63	110/22									
2	Armata 2	T1	40	110/22											
		T2			40	110/22									
3	Thành Phú	T1	40	110/22			63	110/22							
		T2	63	110/22											
4	Bắc Sơn	T1	63	110/22			63	110/22							
		T2	40	110/22											
5	Thông Nhất	T1	40	110/22					63	110/22					
		T2	40	110/22	63	110/22									
6	Dầu Giây	T2												110/22	

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
7	Kiểm Tân	T1	25	110/22									63	110/22	
8	Bình Sơn	T1													
		T2					63	110/22							
9	Nhơn Trạch 5	T1	63	110/22											
		T2	63	110/22											
		T3			63	110/22									
10	Nhơn Trạch 6	T1	63	110/22											
		T2									63	110/22			
11	Phú Thạch	T1	40	110/22											
		T2					40	110/22							
12	Dệt May	T1	40	110/22											
		T2					40	110/22							
13	Long Khánh	T1	25	110/22	40	110/22									Thay 2 máy mới 2x40 MVA
		T2	40	110/22	40	110/22									
14	Cẩm Mỹ	T1	25	110/22											
		T2			40	110/22									
15	Tân Phú	T1	25	110/22											
		T2			40	110/22									

Bảng 3.2 Khối lượng và thời điểm đưa vào vận hành các đường dây 220-110kV tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
A	Đường dây 220kV						
	<i>Xây dựng mới</i>				56		
1	TBA 500 kV Sông Mỹ - Tam Phước		2xACSR330	2	20	2018	Giải phóng công suất trạm 500kV Sông Mỹ
2	Đường dây 220 kV bốn mạch đầu nối TBA 220 kV Tam Phước rẽ Long Bình - Long Thành		2xACSR330	4	0,5	2018	Đồng bộ với trạm 220 kV Tam Phước
3	TBA 500 kV Long Thành - Công nghệ cao		2xACSR330	2	25	2019	Đồng bộ với trạm 500 kV Long Thành
4	Đường dây 220kV bốn mạch xuất tuyến từ TBA 500 kV Long Thành rẽ ĐZ 2 mạch Long Bình - Long Thành		2xACSR330	4	10	2019	Đồng bộ với trạm 500 kV Long Thành
5	Nhánh rẽ TBA 220 kV Xuân Lộc (Đồng bộ với lắp máy 2 trạm 220 kV Xuân Lộc)		2xACSR330	2	0,5	2018	Chuyển đầu nối trạm 220 kV Xuân Lộc trên 2 mạch đường dây Hàm Thuận, Đa Mi - Long Thành
B	Đường dây 110kV						
	<i>Xây dựng mới</i>						
1	Đầu nối trạm 110 kV Vĩnh An		AC240	2	10,4	2015	Thanh cái 110 kV của TBA 220 kV Trại An
2	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110 kV Bình Sơn		AC400	2	8	2015	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long Thành – Mỹ Xuân A

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
3	Nhánh rẽ chuyển đầu nối trạm LOTEKO		AC400	2	0,2	2015	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long Bình – Thống Nhất
4	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110 kV KĐT Long Hưng		AC400	2	6	2016	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long Bình – Tam Phước
5	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110 kV Định Quán 2		2xAC240	2	0,5	2016	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Kiệm Tân – Định Quán
6	Định Quán 2 – Vĩnh An		AC240	1	30	2016	Đáp ứng tiêu chí N-1
7	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110 kV Giang Điền		AC400	2	9	2017	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long Bình – Tam An
8	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV Tân An		AC240	2	0,5	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Thạnh Phú – Trị An
9	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV Biên Hòa 2		AC400	2	2	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long Bình – An Phước
10	220 kV Tp. Nhơn Trạch – KCN Nhơn Phú, Vicasa		AC400	2	10	2017, 2018	ĐZ bốn mạch chung cột từ thanh cái 110kV trạm 220kV Tp. Nhơn Trạch, hai hạch đầu chuyển tiếp trên ĐZ Dệt May - Hyosung, hai mạch cấp điện trạm 110KCN Nhơn Phú, Vicasa Đầu nối TBA 110 kV Vicasa, KCN Nhơn Phú, giải phóng công suất TBA 220 kV Tp. Nhơn Trạch (Bàu Sen)
	Xuất tuyến TBA 220 kV Tp. Nhơn Trạch						

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
							Tàu)
20	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV Núi Tượng		AC240	2	10	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Tân Phú –Định Quán
21	Đường dây bốn mạch từ TBA 220kV Tam Phước đầu chuyển tiếp trên đường dây hai mạch Long Bình - Long Thành		AC400	4	0,5	2018	Đồng bộ trạm 220kV Tam Phước
22	Đường dây hai mạch từ thanh cái 110kV trạm 220kV Long Thành đầu chuyển tiếp trên ĐZ Dệt May - Nhơn Trạch 6		AC400	2	5,7	2016	
23	Đường dây hai mạch từ thanh cái 110kV trạm 220kV TP. Nhơn Trạch đầu chuyển tiếp trên ĐZ Dệt May - Hyosung		AC400	2	10	2017	
24	Trạm 220kV Long Bình - An Bình		AC400	2	0,5	2016	Chuyển đầu nối TBA 110 kV An Bình
25	ĐZ mạch 2 từ trạm 110kV Amata - Amata2		AC400	1	2,5	2016	Đồng bộ lắp máy 2 trạm 110kV Amata 2
26	220kV Trị An - Phù Giáo mạch hai		AC240	1	29	2018	Cấp điện cho tỉnh Bình Dương
27	Cẩm Mỹ - Ngãi Giao		AC240	2	20	2016	Đáp ứng tiêu chí N-1
28	Xuân Lộc - Cẩm Mỹ mạch hai		AC240	1	21	2017	Tăng khả năng tải
29	Xuân Lộc - Xuân Trường mạch hai		AC240	1	6	2017	Tăng khả năng tải
30	Đầu nối TBA 110 kV Thép Nhà Bè		AC400	2	2	2017	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV KCN Nhơn Phú – Bàu



TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
							Sen
	<i>Cải tạo, nâng tiết diện dây</i>						
1	Đường dây 110 kV hai mạch thành 4 mạch nhánh rẽ đầu nối Hyosung 2	AC400	2xAC400	4	5	2016	Đầu nối Hyosung 2
2	Tân Hòa - Bắc Sơn	AC-185	2xAC240	1	7,2	2016	Chuyển trạm 110kV Tân Hòa, Thanh Phú nhận nguồn từ trạm 220kV Sông Mây
3	ĐZ 110kV Long Bình – Loteco – Thống Nhất	AC-240	AC400	1	19	2016	Đảm bảo tiêu chí N-1 khi nhận nguồn 1 phía
4	ĐZ Xuân Lộc - Long Khánh - Dầu Giây- Bàu Xéo - Thống Nhất	AC-185	AC400	1	52	2017	Đáp ứng tiêu chí N-1
5	Long Thành - Tuy Hạ	AC240	2xAC240	2	0,4	2016	Đáp ứng tiêu chí N-1
6	Cải tạo nhánh rẽ trạm 110kV Ve Đan	AC-185	AC400	2	2	2018	Chuyển đầu nối trạm 110kV Ve Đan
7	ĐZ 110kV mạch kép Long Thành - Mỹ Xuân	AC240	AC400	2	24	2018	

Ghi chú: Tiết diện dây dẫn có thể được chuẩn xác trong giai đoạn lập báo cáo đầu tư

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
11	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV SB Long Thành		AC400	2	7	2019	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long Thành – Mỹ Xuân A
12	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV KĐT Amata		AC400	2	5	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long Thành – Tam Phước
13	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV Công nghệ cao		AC400	2	0,2	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long Thành – KĐT Amata
14	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV KCN Long Đức		AC400	2	9	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long Thành – Tam Phước
15	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV Cảng Phước An		AC400	2	9	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ TBA 220 kV Tp Nhơn Trạch (Bàu Sen) – Ông Kèo
16	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV KDC Long Tân – Phú Thạnh		AC400	2	0,2	2016	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV TBA 220 kV Tp. Nhơn Trạch (Bàu Sen) – Phú Thạnh
17	Đầu nối TBA 110 kV Phước Khánh		AC400	2	5	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ TBA 220 kV Tp Nhơn Trạch (Bàu Sen) – Ông Kèo
18	TBA 220 kV Xuân Lộc - TBA 110 kV Xuân Tâm		AC240	2	10	2018	Đường dây mạch kép đầu nối về TBA 220 kV Xuân Lộc
19	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110 kV KCN Sinh Học		AC240	2	0,5	2018	Chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 220 kV Cẩm Mỹ - Ngã Giao (tỉnh Bà Rịa – Vũng

Bảng 3.3. Khối lượng trạm biến áp 220, 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng năng quy mô công suất của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025

TT	Danh mục trạm	Máy	Đến Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
I	Trạm 220kV														
1	Thông Nhất	AT1			250	220/110									
		AT2													
		AT1													
2	KCN Nhơn Trạch	AT1				250	220/110								
		AT2													
		AT1													
3	Long Khánh	AT1													
		AT2													
		AT1													
4	An Phước	AT1			250	220/110									
		AT2													
		AT1													
5	Định Quán	AT1				250	220/110								
		AT2													
		AT1													
Mở rộng, nâng quy mô công suất															
6	Tam Phước	AT1			250	220/110									
		AT2													
		AT1													
Trạm 110kV															
Xây dựng mới															
1	Biên Hòa 2	T1				63	110/22								
2	NC Thông Nhất	T1						63	110/22						
3	Xa Lộ 25	T1													



TT	Danh mục trạm	Máy	Đến Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)			
4		Quang Vinh	T1				63	110/22							
5		Tân Hiệp	T1						63	110/22					
6		Giang Điện ²	T1						63	110/22					
7		Phước Tân	T1				40	110/22							
8		Phước Bình	T1				40	110/22							
9		Bầu Càn	T1				40	110/22							
10		Công Nghệ cao 2	T1						63	110/22					
11		KBT Amata 2	T1						63	110/22					
12		KCN Long Khánh 2	T1								63	110/22			
13		NC Long Khánh	T1						40	110/22					
14		KCN Xuân Lộc	T1						40	110/22					
15		Xuân Đông	T1				40	110/22							
16		KCN Cẩm Mỹ	T1						63	110/22					
17		KCN Tân Phú	T1				40	110/22							
Mở rộng, nâng quy mô công suất															
1	Biên Hòa		T3						63	110/22					
2	Amata		T3												
3	Amata 2		T3												

TT	Danh mục	Máy	Đến Năm 2020				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)					
4	Tân Hòa	T1	40	110/22	63	110/22		40	110/22														
5	Vĩnh An	T2			40	110/22		40	110/22														
6	Hồ Nai	T1	40	110/22	63	110/22		40	110/22														
7	Bàu Xéo	T1	40	110/22	63	110/22		40	110/22														
		T2	40	110/22	63	110/22		40	110/22														
8	Giang Diên	T1	40	110/22	63	110/22		40	110/22														
9	Dầu Giầy	T1	40	110/22	40	110/22		40	110/22														
		T2	40	110/22	40	110/22		40	110/22														
10	Kiểm Tân	T2	40	110/22																			
11	Tân An	T2																					
12	KCN Biên Hòa 2	T2			63	110/22																	
13	Gò Dầu	T1	40	110/22																			
		T2	40	110/22																			
14	Bình Sơn	T1	40	110/22	63	110/22																	
15	Long Thành	T1	40	110/22																			
		T2	40	110/22																			
16	Tuy Hà	T1	16	110/22																			
17	Ông Kèo	T1	40	110/22	63	110/22																	
18	SB Long Thành	T2																					
19	KCN Long Đức	T2																					
20	Cảng Phước An	T2																					

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
							Long Khánh
13	Đầu nối NC Long Khánh			2	0,1		Đầu nối TBA 110 kV nối cáp trong TBA 220 kV Long Khánh
14	Nhánh rẽ đầu nối KCN Xuân Lộc		AC240	2	1	2022	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc – Xuân Tâm
15	Nhánh rẽ đầu nối KCN Xuân Lộc		AC240	2	0,2	2021	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc – Xuân Tâm
16	Nhánh rẽ đầu nối KCN Cẩm Mỹ		AC400	2	3	2022	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Ngã Giao
17	Nhánh rẽ đầu nối KCN Tân Phú		AC240	2	1	2021	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Định Quán – Tân Phú
Cải tạo, nâng tiết diện							
1	TBA 220kV Định Quán - Định Quán 2	AC185	AC240	2	15	2021	
2	Xuân Trường- Đức Linh, cột 2 mạch; treo trước một mạch	AC185	AC240	2	43	2022	

Ghi chú: Tiết diện dây dẫn có thể được chuẩn xác trong giai đoạn lập báo cáo đầu tư



**Bảng 3.5. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh
Đồng Nai giai đoạn 2016-2025**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	
			Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025
I	Lưới trung áp			
1	Trạm biến áp			
a	Xây dựng mới	trạm / kVA	1.082 / 747.635	1.086 / 121.415
b	Cải tạo	trạm / kVA	1.037 / 707.813	1.782 / 752.618
2	Đường dây trung áp		2.155	410,6
a	Xây dựng mới	km	1.310	348,3
b	Cải tạo	km	845	62,3
II	Lưới hạ áp			
1	Đường dây hạ áp		2.399	3.140
a	Xây dựng mới	km	1.979	2.697
b	Cải tạo	km	420	443
2	Công tơ	Cái	112.500	115.000

